

Phụ lục I
THÔNG BÁO

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-YTKVCL, ngày /7/2025 của TTYT khu vực Cam Lâm)

ĐVT: Ngàn đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán 6 tháng đầu năm 2025	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025
A	PHẦN THU (I+II) :	39,037,119	35,632,597
I	Thu ngân sách	16,937,119	16,022,089
1	+ Bệnh viện	3,312,000	3,312,000
2	+ Đội YTDP	1,318,265	1,318,265
	Kinh phí phòng chống dịch	655,000	97,260
3	+ Đội CSSKSS	954,606	954,606
4	+ Trạm Y tế	8,521,948	8,521,948
	+ Kinh phí HĐ: 14 bảo vệ	436,800	436,800
5	+ Dân số-KHHGĐ	1,738,500	1,381,210
2	Kinh phí 10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1,488,000	1,488,000
	+ Bệnh viện	368,000	368,000
	+ Trạm Y tế	1,120,000	1,120,000
3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4,763,092	2,071,875
	+ Bệnh viện	738,100	589,600
	+ Đội YTDP	949,542	231,402
	+ Đội CSSKSS	171,750	69,076
	+ Trạm Y tế	1,668,700	855,675
	+ Dân số-KHHGĐ	969,400	326,122
	+ Kinh phí Đào tạo	265,600	90,200
II	Thu Sự nghiệp :	22,100,000	19,610,508
1	Thu viện phí	2,250,000	2,206,515
2	Thu BHYT	19,625,000	17,233,393
3	Thu dịch vụ, thu khác	225,000	170,600
B	Số thu nộp NSNN	22,500	17,060
C	Số được để lại chi theo chế độ	22,077,500	19,593,448
1	Viện phí	2,250,000	2,206,515
2	BHYT	19,625,000	17,233,393
3	Thu dịch vụ, thu khác	202,500	153,540
D	PHẦN CHI	37,922,819	33,552,994
D.1	Dự toán chi ngân sách (1+2+3+4+5)	15,845,319	15,488,029
1	Loại 130.132 (Bệnh viện)	3,312,000	3,312,000
a	Chi thanh toán cá nhân	3,312,000	3,312,000
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
c	Chi mua sắm, sửa chữa		
d	Chi khác		
2	Loại 130.132(TYT)	8,521,948	8,521,948
a	Chi thanh toán cá nhân	7,243,656	7,925,412
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	596,536	101,645

TT	NỘI DUNG	Dự toán 6 tháng đầu năm 2025	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025
c	Chi mua sắm, sửa chữa	255,658	54,600
d	Chi khác	426,097	440,291
3	Loại 130.131 (Đội YTDP)	1,318,265	1,318,265
a	Chi thanh toán cá nhân	1,120,525	1,120,525
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	131,827	131,827
c	Chi mua sắm, sửa chữa	39,548	39,548
d	Chi khác	26,365	26,365
4	Loại 130.139 (Đội CSSKSS)	954,606	954,606
a	Chi thanh toán cá nhân	811,415	811,415
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	95,461	95,461
c	Chi mua sắm, sửa chữa	28,638	28,638
d	Chi khác	19,092	19,092
5	Loại 130.151 (Dân số-KHHGD)	1,738,500	1,381,210
a	Chi thanh toán cá nhân	1,390,800	1,104,968
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	226,005	179,557
c	Chi mua sắm, sửa chữa	69,540	55,248
d	Chi khác	52,155	41,436
D.2	Dự toán chi nguồn khác (1+2+3+4)	22,077,500	18,064,965
1	Viện phí	2,250,000	2,206,515
a	Chi thanh toán cá nhân	900,000	882,606
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1,125,000	1,190,452
c	Chi mua sắm, sửa chữa	135,000	302,451
d	Chi khác	90,000	127,741
2	BHYT	19,625,000	15,731,012
a	Chi thanh toán cá nhân	8,831,250	7,065,691
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	9,027,500	7,927,361
c	Chi mua sắm, sửa chữa	981,250	382,540
d	Chi khác	785,000	355,420
3	Thu dịch vụ, thu khác	202,500	127,438
a	Chi thanh toán cá nhân	70,875	69,093
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	60,750	38,385
c	Chi mua sắm, sửa chữa	20,250	15,354
d	Chi khác	50,625	4,606

Phụ lục II
CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU- CHI CTMT QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-YTKVCL, ngày /7/2025 của TTYT khu vực Cam Lâm)

ĐVT: Ngàn đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao 6 tháng đầu năm 2025	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Còn lại
1	Dự án 7-Nâng cao chất lượng dân số đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; chăm sóc sức khỏe dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em	63,083.12	63,083.12	0
2	Dự án 7-Nâng cao chất lượng dân số đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; chăm sóc sức khỏe dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em	6.24	6.24	0
	Tổng Cộng	63,089.36	63,089.36	

Phụ lục III
CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU- CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH/ĐỀ ÁN
THUỘC KINH PHÍ ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-YTKVCL, ngày /7/2025 của TTYT khu vực Cam Lâm)
DVT: Ngàn đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Còn lại
1	Kinh phí phòng, chống HIV/AIDS	70,600	56,999	13,601
2	Kinh phí phòng, chống Bệnh Lao	20,280	0	20,280
3	Kinh phí Chương trình Phục hồi chức năng	5,040	0	5,040
4	Kinh phí chương trình CSSKBM, Trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	15,700	9,968	5,732
5	Kinh phí chương trình chăm sóc SKSS, SKTD cho vị thành niên, thanh niên	27,000	24,398	2,602
6	Kinh phí Đề án người khuyết tật	5,140	5,009	131
7	Kinh phí chương trình cải thiện tình trạng SDD TE	54,910	42,543	12,367
8	Chương trình chiến lược quốc gia dinh dưỡng	108,965	49,565	59,400
9	Kinh phí phòng chống bệnh tăng huyết áp	180,380	26,994	153,386
10	Kinh phí phòng chống bệnh đái tháo đường	317,341	0	317,341
11	Kinh phí phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản	4,500	0	4,500
12	Kinh phí hoạt động chương trình TCMR	120,870	12,653	108,218
13	Kinh phí Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh	57,000	28,122	28,878
14	Chương trình điều chỉnh mức sinh	84,000	0	84,000
15	KP thực hiện Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh	57,000	0	57,000
16	KP thực hiện Kế hoạch CSSK người cao tuổi	120,000	36,600	83,400
17	Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ	130,000	15,150	114,850

TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Còn lại
18	Chương trình phòng, chống tác hại rượu, bia	85,870	4,850	81,020
19	Chương trình phòng, chống sốt rét	29,696	0	29,696
	Tổng Cộng	1,494,292	312,850	1,181,442